



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Huế

Số 30

Ngày 02 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

	Trang
22-05-2026 Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.	03
22-05-2026 Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí trên địa bàn thành phố Huế.	07
22-05-2026 Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.	09
22-05-2026 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế.	13
22-05-2026 Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế.	15
22-05-2026 Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế.	18

22-05-2026	Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).	32
22-05-2026	Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ HĐND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn thành phố Huế.	34
22-05-2026	Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế.	36
22-05-2026	Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030.	44
22-05-2026	Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Huế.	51

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

25-05-2026	Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ban hành quy chế xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế.	54
25-05-2026	Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Huế (lĩnh vực KH-CN).	85

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-05-2026	Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế.	87
------------	---	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích
lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4916/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.

Điều 2. Miễn, giảm phí thăm quan

1. Miễn phí thăm quan

a) Miễn phí thăm quan cho đối tượng là công dân Việt Nam trong các trường hợp sau:

- Tết Nguyên Đán: Ngày 01 tháng 01 âm lịch.

- Ngày lễ: Ngày giải phóng thành phố Huế (26/3), ngày giải phóng thành phố Đà Nẵng (29/3), ngày Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8), ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9), ngày Di sản Văn hóa Việt Nam (23/11) và ngày Văn hóa Việt Nam (24/11).

b) Miễn phí thăm quan cho đối tượng là công dân Việt Nam và người nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Trẻ em dưới 13 tuổi.

- Học sinh các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên toàn quốc tổ chức thăm quan ngoại khóa hằng năm.

- Các tổ chức và cá nhân là đối tác, các đoàn công tác, các đơn vị truyền thông báo chí đến làm việc, tác nghiệp về nghiên cứu, đào tạo, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong công tác bảo tồn, trùng tu, khai thác phát huy giá trị di tích; truyền thông, quảng bá di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan có đăng ký với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

- Các trường hợp đột xuất, đặc thù khác, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế xem xét, quyết định.

2. Giảm phí thăm quan: Giảm 50% phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

a) Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

b) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; bao gồm người khuyết tật thuộc các quốc gia thành viên tham gia ký Công ước về quyền của người khuyết tật.

c) Người cao tuổi, hộ nghèo.

d) Người dân địa phương thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng.

đ) Sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng.

e) Sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên toàn quốc được trường tổ chức thăm quan ngoại khóa hằng năm có đăng ký với Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí: 70.000 đồng/người/lượt (Áp dụng thống nhất cho công dân Việt Nam và người nước ngoài).

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan

1. Cơ quan thu phí: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

2. Cơ quan thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được và được sử dụng để chi các nội dung phục vụ công tác quản lý, bảo tồn, trùng tu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan gồm: Chi tiền lương và các khoản theo lương; chi quản lý và phối hợp quản lý bộ máy hoạt động tại khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan; chi công tác bảo vệ, đảm bảo an toàn trật tự, các hoạt động phục vụ du khách thăm quan; chi công tác tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan; chăm sóc, chỉnh trang cảnh quan, bảo vệ môi trường; chi công tác phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai; chi xúc tiến, quảng bá điểm đến thu hút khách thăm quan; chi công tác nâng cao chất lượng phục vụ du khách; chi đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác thu phí và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên khác trên cơ sở dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định.

Trong đó: Sử dụng tối thiểu 20% số tiền phí thu được cho công tác duy tu, sửa chữa di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia Hải Vân Quan.

3. Số tiền phí để lại cho cơ quan thu phí được hạch toán, theo dõi riêng.

4. Chế độ kê khai, thu nộp phí

a) Người nộp phí thăm quan thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp bằng tiền mặt.

- Nộp vào tài khoản ngân hàng chuyên thu phí của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.

b) Cơ quan thu phí: Định kỳ 02 ngày, phải gửi số tiền phí đã thu được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 06/2026/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 140/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

Xét Tờ trình số 6354/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan của Đảng, cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) được cử đi công tác hoặc được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí (sau đây gọi chung là đi công tác ở nước ngoài) trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước và các cá nhân có liên quan được cấp có thẩm quyền cử đi công tác ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí, gồm:

- a) Cấp phó của người đứng đầu các cơ quan Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố, Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.
- b) Lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25.

Điều 2. Quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay

1. Đối với Trưởng đoàn công tác là cấp phó của người đứng đầu các cơ quan Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố, Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố: Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class).

2. Đối với lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25 nhưng không thuộc đối tượng mua vé hạng thương gia (Business class hoặc C class): Hạng ghế phổ thông đặc biệt, linh hoạt (Premium, Deluxe, Plus, Flex).

Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông đặc biệt, linh hoạt, người đi công tác là lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25 được mua vé máy bay hạng thương gia (Business class hoặc C class).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 73/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 6990/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 4 và một số điểm của Điều 5 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 4

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định theo số biên chế được duyệt; phụ cấp hoạt động cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ của cơ quan Đảng. Riêng đối với số biên chế được giao nhưng chưa tuyển dụng, tính phân bổ với tiền lương bậc 1 của nhóm ngạch công chức loại A1, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định.

- Chi hoạt động thường xuyên ngoài lương, gồm:

+ Phân bổ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được giao), cụ thể: Từ 1 đến 20 biên chế: 31 triệu đồng/biên chế/năm; từ 21 đến 40 biên chế: 30 triệu đồng/biên chế/năm; từ 41 biên chế trở lên: 29 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Phân bổ kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo số lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 140 triệu đồng/người/năm.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng (trừ cơ quan Thành ủy), đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các lao động hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

+ Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước (kinh phí tính tương tự đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Phân bổ kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo số lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 140 triệu đồng/người/năm.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 5

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Quỹ tiền lương, gồm:

+ Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định cho số biên chế được duyệt; phụ cấp cho hoạt động cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ của cơ quan Đảng; thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù. Riêng đối với số biên chế được giao nhưng chưa tuyển dụng, tính phân bổ với tiền lương theo bậc 1 của nhóm ngạch công chức loại A1, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định.

+ Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, nhân viên thú y cấp xã theo các Nghị quyết hiện hành của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Chi hoạt động thường xuyên ngoài lương:

+ Phân bổ theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao 29 triệu đồng/biên chế/năm (theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về giao dự toán ngân sách nhà nước địa phương năm 2026).

+ Phân bổ theo số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Quyết định của cấp có thẩm quyền về phân loại đơn vị hành chính cấp xã với mức 4 triệu đồng/người/năm.

+ Phân bổ kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế); Ban Thanh tra nhân dân xã, phường: 5 triệu đồng/xã, phường/năm.

+ Phân bổ kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo số lượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 140 triệu đồng/người/năm.

- Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên ngoài lương bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

+ Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ.”

b) Bãi bỏ nội dung “Phân bổ theo số hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ với mức 75 triệu đồng/người/năm.” tại điểm b khoản 2”.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động
thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 7014/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
- b) Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất

Mức tối đa, tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn thành phố Huế như sau:

- 1. Mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: $K = 5$.
- 2. Mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: $K = 0,8$.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- 1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.
- 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 10/2026/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi tổ chức thực hiện
công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 143/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét Tờ trình số 5085/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 143/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng để tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Huế tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 143/2025/TT-BTC.

Điều 2. Mức chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng

1. Chi tiền công nhận xét hồ sơ, tóm tắt thành tích và phân loại hồ sơ đề nghị xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước:

a) Các thành viên Hội đồng và thư ký Hội đồng của thành phố: 250.000 đồng/thành viên/hồ sơ;

b) Các thành viên Hội đồng, thư ký Hội đồng của Hội đồng cấp xã và Hội đồng của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng: 125.000 đồng/thành viên/hồ sơ.

2. Chi tiền công nhận xét, tóm tắt trích ngang, phân loại, đánh giá hồ sơ và phản biện đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” và “Giải thưởng Nhà nước”:

a) Các thành viên Hội đồng thẩm định, thư ký Hội đồng và thành viên được phân công phản biện của thành phố: 700.000 đồng/thành viên/công trình/tác phẩm. Riêng đối với chi tiền công thẩm định, nhận xét, phân loại, đánh giá, phản biện hồ sơ cụm công trình, cụm tác phẩm: 1.000.000 đồng/thành viên/cụm công trình/cụm tác phẩm;

b) Các thành viên Hội đồng thẩm định, thư ký Hội đồng, thành viên được phân công phản biện của Hội đồng cấp xã và Hội đồng của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng: 350.000 đồng/thành viên/công trình/tác phẩm. Riêng đối với chi tiền công thẩm định, nhận xét, phân loại, đánh giá, phản biện hồ sơ cụm công trình, cụm tác phẩm: 500.000 đồng/thành viên/cụm công trình/cụm tác phẩm.

3. Chi tiền công hợp xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của các Hội đồng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP:

a) Hội đồng thành phố: Chủ trì cuộc họp: 1.000.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 1.500.000 đồng/người/buổi); thành viên Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 1.000.000 đồng/người/buổi); người tham gia phục vụ họp Hội đồng: 300.000 đồng/người/buổi;

b) Hội đồng cấp xã và Hội đồng của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng: Chủ trì cuộc họp: 500.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 750.000 đồng/người/buổi); thành viên Hội đồng: 250.000 đồng/người/buổi (riêng đối với chi tiền công hợp xét tặng các danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”: 500.000 đồng/người/buổi); người tham gia phục vụ họp Hội đồng: 150.000 đồng/người/buổi.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn kinh phí trích 20% trong tổng quỹ thi đua, khen thưởng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và thi đua, khen thưởng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày số 14/2012/QH13;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 6177/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế theo quy định khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

b) Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng của cơ quan Trung ương thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó; trường hợp không có quy định riêng thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

Điều 2. Mức chi

Mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Huế được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 6 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối với các nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, giao thực hiện mà đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực đang thực hiện hoặc chưa thực hiện thì mức chi được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

Phụ lục
MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

*(Kèm theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, đề án, kế hoạch.		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế. Riêng đối với mức chi thù lao cho giảng viên, chi bồi dưỡng báo cáo viên; người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng và chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.	
2	Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng và chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Nội dung và mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.		lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.	
3	Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục thành phố; cấp xã; Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo).		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế ban hành quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.	
-	Chi tổ chức cuộc họp đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.			
	Chủ trì:	Người/cuộc họp	150	
	Các thành viên tham dự	Người/cuộc họp	100	
4	Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên cổng/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	chi thường xuyên; các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.			
5	Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng:			
a	Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường.		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.	
b	Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật.		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức chi kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện Chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
c	Chi biên soạn sách nói pháp luật.		Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm được đăng tải và phát sóng trên các Trang	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
			Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử tổng hợp, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
-	Chi biên soạn bài giảng điện tử		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.	
d	Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ		Thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin.			
đ	Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông).			
-	Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha)	Trang (350 từ)	150	
-	Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc	Trang (350 từ)	180	
-	Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc		Tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch quy định trên.	
6	Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở đặc thù			
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.100	
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	450	
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1.500	
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	4.000	
7	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.		Thực hiện theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.	
8	Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
			thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.	
9	Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.		Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.	
10	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch, gồm:			
a	Xây dựng đề cương			
-	Xây dựng đề cương chi tiết:			
+	Quy mô thành phố:	Đề cương	1.200	
+	Quy mô cấp xã:		900	
-	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát:			
+	Quy mô thành phố:	Đề cương	1.600	
+	Quy mô cấp xã:		1.200	
b	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
-	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch			
+	Quy mô thành phố:	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	1.700	
+	Quy mô cấp xã:		1.200	
-	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến			
+	Quy mô thành phố:	Báo cáo	500	
+	Quy mô cấp xã:	Báo cáo	350	
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý (Thành phố, cấp xã)			
-	Chủ trì	Người/buổi	200	
-	Thành viên dự	Người/buổi	100	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia			
-	Thành phố	Văn bản	500	
-	Cấp xã	Văn bản	450	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch (Thành phố, cấp xã)			
-	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	
-	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	
-	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
-	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	
-	Bài nhận xét của ủy viên	Bài viết	200	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	Hội đồng			
e	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch			
-	Thành phố	Bài viết	500	(Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt).
-	Cấp xã	Bài viết	350	
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, đề án, Kế hoạch			
-	Thành phố	Văn bản	500	
-	Cấp xã	Văn bản	350	
11	Chi thù lao			
a	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là giảng viên.		Thực hiện theo chế độ thù lao giảng viên quy định tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng và chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.	
b	Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật.		Theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chi trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
12	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày	50	Không quá 01 ngày
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	20	
13	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi			
a	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:			
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày)		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế. (Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan).	
-	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi		Thực hiện theo quy định tại điểm c, số thứ tự 13 Phụ lục này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.	
b	Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi		Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định nội dung và mức chi cho các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
			giáo dục phổ thông.	
c	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet:			
-	Thuê dẫn chương trình		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình.	
-	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị.	
-	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	300	
-	Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.; Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
d	Chi giải thưởng			
	Thành phố			Tùy theo quy mô và địa bàn tổ chức cuộc thi để quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt định mức chi tối đa quy định tại điểm này
-	Giải nhất	Giải thưởng		
+	Tập thể		5.000	
+	Cá nhân		3.000	
-	Giải nhì	Giải thưởng		
+	Tập thể		3.500	
+	Cá nhân		1.500	
-	Giải ba	Giải thưởng		
+	Tập thể		2.500	
+	Cá nhân		1.000	
-	Giải khuyến khích	Giải thưởng		
+	Tập thể		1.500	
+	Cá nhân		500	
-	Giải phụ khác	Giải thưởng	250	
	Cấp xã	Giải thưởng	Bằng 70% mức chi đối với thành phố	
14	Chi thực hiện báo cáo, thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở			
a	Thu thập thông tin, xử lý số	Báo cáo	50	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	liệu báo cáo của các cơ quan, ban, ngành, địa phương			
b	Viết báo cáo			
-	Thành phố			
+	Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo	2.000	
+	Báo cáo của các sở, ngành	Báo cáo	1.500	
-	Cấp xã	Báo cáo	Bằng 70% mức chi (đối với mức chi báo cáo của các Sở, ngành)	
15	Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.	Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
16	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (nếu có).		Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	
17	Các khoản chi cho công tác hoà giải ở cơ sở			
a	Chi thù lao cho hoà giải viên			
-	Đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải	Vụ việc	200	
-	Trường hợp vụ việc hoà giải thành theo Điều 24 Luật Hoà giải ở cơ sở	Vụ việc	300	
b	Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết).		Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 3 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.	
c	Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.		Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 3 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.	
d	Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.		05 tháng lương cơ sở	
đ	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hoà giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp tổ hoà giải).	Tổ hoà giải/tháng	150	
18	Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp		Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
	luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thiên Huế quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết Hội đồng nhân dân
tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 6178/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
thành phố về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số
14/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Thừa Thiên Huế quy định mức chi thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho
doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1, như sau: “b) Ủy ban nhân dân các xã, phường”.

**Điều 2. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 30
tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định nội dung,
mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm
hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 1.

**Điều 3. Bãi bỏ cụm từ “thị trấn” tại một số quy định của Nghị quyết số
08/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa
Thiên Huế quy định mức hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ
người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

Bãi bỏ cụm từ “thị trấn” tại: Tên của Nghị quyết; khoản 1, điểm a khoản 2
Điều 1; Điều 2; khoản 1 Điều 3.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Xét Tờ trình số 4644/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ sĩ, nghệ nhân; tác giả đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế về văn học nghệ thuật và Câu lạc bộ hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Huế như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường ban hành Quyết định công nhận thành lập các Câu lạc bộ thực hiện công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể bao

gồm các lĩnh vực: Ca Huế, tuồng Huế, âm nhạc Cung đình Huế, lập danh sách theo đề nghị hỗ trợ của các Câu lạc bộ theo đúng nội dung tại khoản 4 Điều 2 Quy định này gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc nộp trực tuyến đến Sở Văn hóa và Thể thao (qua hệ thống dịch vụ công quốc gia) thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố Huế xem xét, quyết định hỗ trợ.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 5978/TTr-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCHN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi cho công tác quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCHN.

Điều 3. Mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi hoạt động của các Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi Hội đồng: xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.800
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300

	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		700
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		1.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		700
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		500
2	Chi Hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.000
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		700
3	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng của đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả		
a	Chi họp Hội đồng	01 Nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800

	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		700
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên phản biện		1.000
4	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	Bằng 80% mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu
	Chủ tịch Hội đồng	Công	
	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng	Công	
	Thư ký khoa học	Công	
	Thư ký hành chính	Công	
b	Chi nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	01 phiếu nhận xét	1.000
5	Chi thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia	Chuyên gia	1.500

b) Chi thù lao hội đồng xây dựng khung chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính; hội đồng xét duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới; hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn để xem xét việc thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn công nhận/hội đồng tư vấn chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo thành phố, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm

hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành phố, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ: Bằng 80% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều này.

c) Các nội dung chi khác (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế và quy định pháp luật hiện hành.

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác): thực hiện theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND và quy định pháp luật hiện hành.

3. Chi thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

4. Chi công tác tổ chức khảo sát cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức chủ trì trước khi xem xét phê duyệt nhiệm vụ; kiểm tra đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Chi công tác phí: Thực hiện theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND.

b) Chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá trong kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ: Bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 điểm a khoản 1 Điều này.

c) Chi thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới

sáng tạo: Bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 điểm a khoản 1 Điều này.

5. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có): Nội dung và mức chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND.

Ngoài ra, mức chi hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chủ trì	Buổi	1.600
2	Thư ký	Buổi	500
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	3.000
4	Báo cáo khoa học được đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	1.500
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Nhiệm vụ	240

6. Đối với chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình: Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban chủ nhiệm áp dụng theo mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 3 điểm a khoản 1 Điều này. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản chi đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược, kế hoạch: Thực hiện theo khoản 7 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

8. Chi tổ chức xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm: Mức chi thực hiện theo khoản 8 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN. Riêng đối với công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào), mức chi thực hiện như sau:

a) Công tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: Thực hiện theo khoản 5 Điều này.

b) Phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: Căn cứ vào mức phí tham gia do Ban tổ chức thông báo.

c) Công tác phí trong nước và ngoài nước: Thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND

ngày 22 tháng 5 năm 2026 quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí trên địa bàn thành phố Huế và các quy định có liên quan.

d) Hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào): Thực hiện theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) về ban hành quy định chế độ đón tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và các quy định có liên quan.

Điều 4. Mức chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập

1. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thuê chuyên gia tư vấn độc lập trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập với mức chi như sau:

a) Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập tối đa bằng 80% mức lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV, trừ mức thù lao chi trả cho chuyên gia tư vấn độc lập được quy định tại mục 5 điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Chi thuê tổ chức tư vấn độc lập dựa trên số lượng chuyên gia tư vấn cần thiết, mức lương của mỗi chuyên gia tư vấn được áp dụng tối đa bằng 80% mức lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV. Các chi phí cần thiết khác để phục vụ hoạt động của tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

2. Tiêu chí xác định chuyên gia tư vấn độc lập trong nước, tổ chức tư vấn độc lập và trường hợp cần thiết thuê chuyên gia tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập và tiêu chí xác định chuyên gia tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước giao dự toán hằng năm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 6, Điều 8, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày 01 tháng 10 năm 2025 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện thì thủ tục xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp, phê duyệt nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền tiếp tục áp dụng nội dung và mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì cơ quan có thẩm quyền được tiếp tục áp dụng nội dung và mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài
trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 4573/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài đối với người lao động trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 đang thường trú trên địa bàn thành phố Huế.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Người lao động thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước hoặc nước ngoài theo các quy định hiện hành thì chỉ được áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

2. Trường hợp người lao động đã được hỗ trợ chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước không được tiếp tục hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ tiền đi lại trong thời gian đào tạo và chi phí khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

a) Đối tượng hỗ trợ

Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 đang thường trú trên địa bàn thành phố Huế đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động tham gia khóa đào tạo trong phạm vi địa bàn thành phố Huế: 500.000 đồng/người/khóa học; ngoài phạm vi thành phố Huế: 1.000.000 đồng/người/khóa học.

Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức tối đa: 1.600.000 đồng/người.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

2. Hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (gọi tắt là Chương trình EPS)

a) Đối tượng hỗ trợ

Người lao động đang thường trú trên địa bàn thành phố Huế đã học tiếng Hàn để tham dự kỳ thi tiếng Hàn theo chương trình EPS.

b) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo một lần theo chi phí thực tế, tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân các xã, phường để chi hỗ trợ cho người lao động và các hoạt động tập huấn, thông tin, tuyên truyền.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Thay thế Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Phạm Đức Tiến**

Phụ lục I
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ CHI PHÍ
ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

1. Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này);
- Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo tiếng Hàn;
- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo tiếng Hàn;
- Bản sao Thẻ dự thi tiếng Hàn theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài (EPS-TOPIK).

2. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Người lao động nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm thẩm định, quyết định hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS (Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân xã, phường trả lời bằng văn bản cho người lao động và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân xã, phường chỉ đạo phòng chuyên môn thực hiện chi trả chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS qua tài khoản ngân hàng đã đăng ký tại Giấy đề nghị hỗ trợ./.

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 02	Quyết định hỗ trợ

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/ phường

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: ... / ... / Giới tính:.....

Số CCCD/ Hộ chiếu:....., ngày cấp: ... / ... /,

cơ quan cấp:

Đăng ký thường trú tại:

Nơi ở hiện tại:.....

Tôi làm giấy này kính đề nghị UBND xã/phường hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS quy định tại Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài đối với người lao động trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030.

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Tài khoản nhận tiền hỗ trợ:

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản:

- Tại Ngân hàng:

Tôi hiểu mọi quyền lợi được hỗ trợ khi tham gia chương trình và xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước./.

....., ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:
/QĐ-UBND

..., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi
tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS****ỦY BAN NHÂN DÂN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và nước ngoài đối với người lao động trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2026- 2030;**Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS của ông/bà**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS đối với ông/bà.....

Ngày, tháng, năm sinh: ... / ... /

Số CCCD/ Hộ chiếu:.....

Nơi đăng ký thường trú:

Số tiền được hỗ trợ:

Tài khoản nhận tiền hỗ trợ: Tên chủ tài khoản:;

Số tài khoản:; tại Ngân hàng:

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ..., Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội và ông/bàchịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Xét Tờ trình số 5735/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả; mức chi trả

thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến (viết tắt là người có công với cách mạng) do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả chế độ trợ cấp, tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Sở Tài chính

Tỷ lệ chi phí quản lý bằng 0,09% tổng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn thành phố.

2. Sở Nội vụ

a) Tỷ lệ chi phí quản lý bằng 0,29% tổng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn thành phố.

b) Tỷ lệ chi phí quản lý bằng 1,3% tổng kinh phí thực hiện chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng phân bổ cho Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Tỷ lệ chi phí quản lý bằng 0,00175% (tính trên 01 xã, phường) tổng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn thành phố.

b) Tỷ lệ chi phí quản lý bằng 1,3% (tính trên 01 xã, phường) tổng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng phân bổ cho Ủy ban nhân dân xã, phường.

Điều 3. Mức chi trả thù lao, chi phí chi trả

1. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp bằng 0,65% tổng số tiền chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp bằng 0,8% tổng số tiền chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 6 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa IX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 22 tháng 5 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2024/QH15;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;**Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;**Căn cứ Nghị định số 18/2024/NĐ-CP của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;**Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;**Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế.**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 71/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự và thủ tục xét tặng Giải thưởng về khoa học và công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Khắc Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Xét tặng Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
thành phố Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định xét tặng Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế (gọi tắt là Giải thưởng) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tác giả, đồng tác giả là người Việt Nam, người nước ngoài có công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo triển khai trên địa bàn thành phố Huế được đề nghị xét tặng Giải thưởng.

2. Cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân thực hiện xét tặng Giải thưởng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tên giải thưởng, chu kỳ, thời điểm xét tặng

1. Tên giải thưởng: Giải thưởng Cổ đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế.

2. Chu kỳ: 03 năm/lần.

3. Thời điểm: xét tặng vào dịp tổ chức Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam (18/5) hoặc Ngày hội Đổi mới Sáng tạo Việt Nam (01/10) hoặc ngày Chuyển đổi số (10/10).

Điều 4. Đối tượng và lĩnh vực xét tặng Giải thưởng

1. Đối tượng xét tặng Giải thưởng: Cá nhân, tập thể là tác giả, đồng tác giả có hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng phải đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Lĩnh vực xét tặng Giải thưởng:

Giải thưởng được xét và trao cho các tác giả, đồng tác giả có các công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc các lĩnh vực sau:

1. Tự nhiên;
2. Kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số;
3. Y, dược;
4. Nông nghiệp và môi trường;
5. Xã hội và nhân văn.

Điều 5. Thẩm quyền xét tặng Giải thưởng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế tổ chức xét và quyết định tặng Giải thưởng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực, tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức Giải thưởng phù hợp tình hình thực tế tại thời điểm tổ chức, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 6. Cơ cấu và mức thưởng

1. Cơ cấu Giải thưởng gồm 13 giải theo các lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này, cụ thể:

- **05 Giải A/05 lĩnh vực:** là giải thưởng trao cho cá nhân, tập thể là tác giả, đồng tác giả của các công trình, là giải thưởng cao nhất của từng lĩnh vực trong cơ cấu giải thưởng.

- **05 Giải B/05 lĩnh vực:** là giải thưởng trao cho cá nhân, tập thể là tác giả, đồng tác giả của các công trình được chọn sau Giải A của từng lĩnh vực trong cơ cấu giải thưởng.

- **03 giải thưởng có công trình đáp ứng các tiêu chí, cụ thể:**

+ **01 Giải thưởng Nhà nghiên cứu nữ xuất sắc:** là giải thưởng được trao cho cá nhân Chủ nhiệm công trình là Nữ, có kết quả nghiên cứu tốt nhất trong các công trình đăng ký dự thi.

+ **01 Giải thưởng Nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc:** là giải thưởng được trao tặng cho cá nhân chủ nhiệm công trình trẻ, dưới 35 tuổi tính từ thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ, có kết quả nghiên cứu tốt nhất trong các công trình đăng ký dự thi.

+ **01 Giải thưởng Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng:** là giải thưởng được trao tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng nổi bật trong phạm vi nghiên cứu của công trình đăng ký dự thi, được hội đồng lựa chọn bằng phương pháp kết hợp dữ liệu khách quan với đánh giá chuyên môn.

Căn cứ vào chất lượng các công trình đăng ký tham gia, căn cứ kết quả Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành và Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố, trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh trao tặng số lượng giải thưởng giữa các lĩnh vực, loại hình giải thưởng nhưng đảm bảo không vượt quá tổng số giải thưởng quy định.

2. Mức thưởng:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định mức thưởng phù hợp với tình hình thực tế tại thời điểm ban hành Kế hoạch tổ chức Giải thưởng trên cơ sở tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

Tác giả công trình được nhận Cúp, Bằng chứng nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố kèm theo mức tiền thưởng.

- Giải A, trị giá mỗi giải không quá 90 lần mức lương cơ sở.
- Giải B, trị giá mỗi giải không quá 70 lần mức lương cơ sở.
- Các Giải thưởng: Nhà nghiên cứu nữ xuất sắc; Nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc; Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng, trị giá mỗi giải không quá 50 lần mức lương cơ sở.

Điều 7. Kinh phí tổ chức xét tặng Giải thưởng

Kinh phí tổ chức xét tặng Giải thưởng và tiền thưởng được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH, THỦ TỤC XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐÔ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 8. Điều kiện xét tặng Giải thưởng

1. Cá nhân, tập thể là tác giả, đồng tác giả được đề nghị xét tặng Giải thưởng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- b) Không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 14 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- c) Tuân thủ các quy định liên quan đến liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Có công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

- a) Trong lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc thực hiện tại thành phố Huế và phục vụ trực tiếp sự phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố Huế;
- b) Đã được công bố hoặc được nghiệm thu không quá 03 năm, được ứng dụng ít nhất 6 tháng tính đến thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;
- c) Hồ sơ hợp lệ, được công bố theo quy định (trừ các công trình có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước);
- d) Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng không có tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại thời điểm xét thưởng;

đ) Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh hoặc Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ thì không được đề nghị xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được tặng Giải thưởng trong các lần xét thưởng trước thì không được đề nghị xét tặng trong các năm tiếp theo;

g) Đối với công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng Giải thưởng là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng hoặc nhận hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật.

Điều 9. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng

1. Tính mới

Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết.

2. Tính sáng tạo

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có.

3. Tính hiệu quả

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế;

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế.

4. Khả năng áp dụng thực tiễn

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế; có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể; có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay.

Điều 10. Hồ sơ và quy trình, thủ tục xét tặng Giải thưởng**1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng:**

Tác giả, đồng tác giả hoặc đại diện hợp pháp của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường thuộc thành phố Huế (*theo quy định của kế hoạch từng thời điểm xét tặng giải thưởng*), gồm:

a) Bản đăng ký đề nghị xét tặng Giải thưởng (bản chính) theo mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

b) Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bản chính) theo mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

c) Tài liệu chứng minh việc công bố hoặc bản chính văn bản xác nhận kết quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;

d) Tài liệu khác liên quan đến công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có).

Khi có yêu cầu, tác giả, đồng tác giả hoặc người đại diện hợp pháp của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải tạo điều kiện thuận lợi nhất để các thành viên Hội đồng được làm việc trực tiếp với bản gốc của văn bản, tài liệu liên quan đến công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng Giải thưởng.

2. Quy trình, thủ tục xét tặng Giải thưởng

a) Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ Kế hoạch tổ chức xét tặng Giải thưởng:

- Tổ chức hướng dẫn và thông báo thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

- Tổ chức tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

- Đăng trên Cổng thông tin điện tử thành phố Huế và Trang Thông tin điện tử ngành khoa học và công nghệ thành phố Huế danh sách tác giả, đồng tác giả công trình, tên công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng ít nhất 05 ngày để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng trước khi họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành;

- Tổ chức họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập theo quy định;

- Đăng trên Cổng thông tin điện tử thành phố Huế và Trang Thông tin điện tử ngành khoa học và công nghệ thành phố Huế kết quả xét tặng Giải thưởng ở Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành trước khi tổ chức Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố. Thời gian đăng thông tin trên trang thông tin điện tử ít nhất là 05 ngày làm việc để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng;

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng, tổ chức họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố;

- Đăng trên Cổng thông tin điện tử thành phố Huế và Trang Thông tin điện tử ngành khoa học và công nghệ thành phố Huế kết quả xét tặng Giải thưởng ở Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố ít nhất là 05 ngày làm việc trước khi gửi văn bản đề nghị kèm danh sách, biên bản họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố và báo cáo tóm tắt công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng Giải thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng (02 bản chính) đến Ban Thi đua-Khen thưởng, Sở Nội vụ.

Thời hạn hoàn thành công tác tổ chức xét tặng Giải thưởng ở mỗi cấp Hội đồng trong vòng 30 ngày làm việc tính từ thời điểm kết thúc nhận hồ sơ.

- Tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh (nếu có);

- Tổ chức tổng kết và trao tặng Giải thưởng;

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả xét tặng Giải thưởng, có trách nhiệm báo cáo kết quả xét tặng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và quản lý.

b) Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ

Tiếp nhận hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tặng thưởng trong thời hạn 05 ngày làm việc.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế

Xem xét, quyết định việc công nhận Giải thưởng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ban Thi đua-Khen thưởng, Sở Nội vụ.

Điều 11. Thành phần và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành và Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố

Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành và Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố được thành lập để tổ chức đánh giá, lựa chọn các công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

1. Thành phần của Hội đồng.

a) Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập theo các lĩnh vực nêu tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này.

Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành có từ 07 đến 09 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên. Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp; Phó Chủ tịch hội đồng, các thành viên là nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu lĩnh vực của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng Giải thưởng.

b) Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập, có từ 09 đến 11 thành viên. Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên khác. Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân

thành phố; Phó Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ hoặc hoặc nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp; Các thành viên là nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu lĩnh vực của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng Giải thưởng.

c) Thành viên Hội đồng không được có quyền lợi, lợi ích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả được đề nghị xét tặng, hoặc có lý do khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, minh bạch trong quá trình xét chọn;

d) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền thành lập Hội đồng có thể mời tác giả, đồng tác giả hoặc đại diện hợp pháp của công trình, đại diện của cơ quan, tổ chức chủ trì và ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến tham dự phiên họp của Hội đồng để cung cấp thêm thông tin, ý kiến chuyên môn.

2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng:

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc công bằng, dân chủ, khách quan; việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Cuộc họp của Hội đồng chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên tham dự. Cuộc họp phải do Chủ tịch Hội đồng chủ trì hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản; Phiếu hợp lệ của Hội đồng là phiếu có số điểm không chênh lệch quá 20% so với điểm trung bình của các thành viên Hội đồng có mặt. Không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho không điểm (0 điểm) trong phiếu chấm điểm.

c) Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành đề nghị Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố xem xét phải đạt được tỷ lệ: Giải A với điểm trung bình của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp đạt trên 90 điểm; Giải B với điểm trung bình của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp chấm đạt từ trên 80 đến 90 điểm; Giải Nhà nghiên cứu nữ xuất sắc; Giải Nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc; Giải Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng được đề xuất dành cho Cá nhân tương ứng Chủ nhiệm công trình là nữ, Chủ nhiệm công trình trẻ và Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng nổi bật, nhưng công trình phải có điểm trung bình tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp chấm điểm đạt từ 70 trở lên.

Tùy vào chất lượng công trình, Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành có thể đề xuất số lượng nhiều hơn số lượng giải thưởng theo quy định nhưng không vượt quá 04 công trình/lĩnh vực.

d) Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xét tặng Giải thưởng phải đạt được tỷ lệ: Giải A đạt điểm trung bình của tổng số thành viên Hội đồng có mặt

tại cuộc họp chấm trên 90 điểm; Giải B đạt điểm trung bình của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp chấm trên 80 đến 90 điểm; Giải Nhà nghiên cứu nữ xuất sắc; Giải Nhà nghiên cứu trẻ xuất sắc; Giải Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng được đề xuất tương ứng dành cho Cá nhân Chủ nhiệm công trình là nữ, Chủ nhiệm công trình trẻ và Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng nổi bật, nhưng công trình phải có điểm trung bình tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp chấm điểm đạt từ 70 trở lên.

Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố xem xét công trình được Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành đề nghị, có thể điều chỉnh số lượng giải thưởng, loại hình giải thưởng khi cần thiết và quyết định đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xét tặng Giải thưởng trên cơ sở kết quả chấm điểm nhưng không vượt quá tổng số lượng giải thưởng quy định.

Trường hợp các công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đề nghị có tỷ lệ phiếu đồng ý bằng nhau và vượt quá cơ cấu Giải thưởng (nếu có), Hội đồng tổ chức bỏ phiếu lại để lựa chọn.

3. Các mẫu áp dụng cho phiên họp của Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành và Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố bao gồm:

- a) Phiếu nhận xét công trình theo Mẫu số 04a, Mẫu số 04b tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;
- b) Phiếu chấm điểm công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng theo Mẫu số 05a, 05b Phụ lục kèm theo Quyết định này;
- c) Biên bản kiểm phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;
- d) Biên bản họp Hội đồng xét Giải thưởng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

Chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho Giải thưởng và kinh phí cho công tác tổ chức Giải thưởng đúng quy định.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền rộng rãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các tác giả, đồng tác giả có công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tham gia xét tặng Giải thưởng.

4. Trách nhiệm của các cơ quan thông tấn, báo chí của thành phố và Trung ương đóng trên địa bàn thành phố

Tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng các thông tin liên quan đến việc xét tặng Giải thưởng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND)

Mẫu số 01: Bản đăng ký đề nghị xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mẫu số 02: Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mẫu số 03: Văn bản xác nhận ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mẫu số 04a: Phiếu nhận xét Hội đồng xét tặng giải thưởng chuyên ngành

Mẫu số 04b: Phiếu nhận xét Hội đồng xét tặng giải thưởng thành phố

Mẫu số 05a: Phiếu chấm điểm công trình dành cho Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành

Mẫu số 05b: Phiếu chấm điểm công trình dành cho Hội đồng xét tặng Giải thưởng thành phố

Mẫu số 06: Biên bản kiểm phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng

Mẫu số 07: Biên bản họp Hội đồng xét Giải thưởng

Mẫu số 01 Bản đăng ký đề nghị xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN ĐĂNG KÝ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐÔ VỀ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO THÀNH PHỐ HUẾ**

Kính gửi:

I. Thông tin tác giả/đồng tác giả*** Trường hợp 01 tác giả:**

1. Họ và tên tác giả công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

Quốc tịch:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

3. Nơi cư trú:

4. Điện thoại: E-mail:

5. Nơi công tác:

*** Trường hợp đồng tác giả** (kê khai các thông tin nêu trên dạng bảng tại trang A4 kèm theo, có cột chữ ký của các đồng tác giả; cơ quan chủ trì ký, đóng dấu (nếu có))**II. Thông tin công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Tên công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

2. Lĩnh vực xét tặng

a) Khoa học tự nhiên ☐b) Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số ☐c) Khoa học y, dược ☐d) Khoa học nông nghiệp và môi trường ☐đ) Khoa học xã hội và nhân văn ☐

Sau khi tìm hiểu các quy định về Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế, tôi/chúng tôi gửi hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế, hồ sơ bao gồm:

- Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng (bản chính) (... trang);

- Tài liệu chứng minh việc công bố (bản sao) hoặc văn bản xác nhận ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bản chính) (... trang);

- Các tài liệu khác liên quan đến công trình (nếu có): ... (... trang).

Tôi/chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin kê khai tại hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Cố đô về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế.

CƠ QUAN CHỦ TRÌ (Nếu có)
(Ký, đóng dấu)**TÁC GIẢ/ĐỒNG TÁC GIẢ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... , ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO TÓM TẮT
CÔNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

1. Tên công trình:.....

2. Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đề nghị xét tặng Giải thưởng lần thứ: ...

Đề nghị lần đầu tiên: năm ... (đề nghị xét tặng Giải thưởng ...); lần thứ hai: năm... (đề nghị xét tặng Giải thưởng ...); ... (trường hợp công trình không phải tham gia đề nghị xét tặng lần đầu, đề nghị bổ sung tại mục 7 và 8 thuyết minh nội dung mới, thành tựu gia tăng...của công trình so với lần đề nghị trước).

3. Lĩnh vực xét tặng

- a) Khoa học tự nhiên ☐
- b) Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số ☐
- c) Khoa học y, dược ☐
- d) Khoa học nông nghiệp và môi trường ☐
- đ) Khoa học xã hội và nhân văn ☐

4. Kinh phí thực hiện công trình

- a) Sử dụng hoàn toàn ngân sách nhà nước ☐
- b) Sử dụng một phần ngân sách nhà nước ☐
- c) Không sử dụng ngân sách nhà nước ☐

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định ☐

5. Thời gian thực hiện (tháng, năm bắt đầu - tháng, năm kết thúc):...

Thời gian công bố/ứng dụng: - Công bố: ... năm

- Ứng dụng: ... năm

6. Cơ quan chủ trì/thực hiện công trình (nếu có):

7. Cơ quan chủ quản (nếu có):

8. Tóm tắt chung về công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bối cảnh hình thành, nội dung và đặc điểm chủ yếu,...)

9. Tóm tắt về những thành tựu đã đạt được

9.1. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu chính của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Mục đích nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu:
- Phạm vi nghiên cứu:
- Phương pháp nghiên cứu:
- Kết quả nghiên cứu:

9.2. Tự đánh giá về giá trị của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tính mới (Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết)

.....

b) Tính sáng tạo (Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có)

.....

c) Tính hiệu quả (Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Huế; Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế)

- Tổ chức ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có):

.....

- Hiệu quả về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

.....

- Hiệu quả về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác:

.....

- Tổng doanh thu hoặc thu nhập mới tăng thêm (nếu có):

- Lợi nhuận mới tăng thêm (nếu có):

- Thời gian thu hồi vốn (năm):

- Giải trình phương thức tính thu nhập hoặc tính lợi nhuận mới tăng thêm (nếu có):

.....

- Danh sách một số tổ chức đã ký hợp đồng tiếp nhận chuyển giao công nghệ hoặc mua sản phẩm của công trình với giá trị lớn (nếu có):

.....

Tên tổ chức 1:

Địa chỉ: Điện thoại: E-mail:

Họ, tên người đứng đầu:

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc mua sản phẩm (đơn vị tính: Việt Nam đồng):

Thời gian thực hiện hợp đồng (thời gian bắt đầu - thời gian kết thúc):

Tên tổ chức 2:

Địa chỉ: Điện thoại: E-mail:

Họ, tên người đứng đầu:

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc mua sản phẩm (đơn vị tính: Việt Nam đồng):

Thời gian thực hiện hợp đồng (thời gian bắt đầu - thời gian kết thúc):

.....

d) Khả năng áp dụng thực tiễn (Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế; có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể; có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay)

.....

e) Nội dung khác (nếu có)

9.3. Tài liệu công bố (bài báo, sách chuyên khảo, ...) và trích dẫn

.....

9.4. Các Giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc Giải thưởng khác đã được tặng cho công trình (nếu có)

TT	Tên giải thưởng	Năm tặng thưởng
1		
2		
...		

9.5. Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có)

a) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được cấp trong nước

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		
2		
...		

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được cấp ở nước ngoài

Tên nước	Số đơn nộp hoặc số văn bằng bảo hộ	Năm chấp nhận bảo hộ hoặc cấp văn bằng bảo hộ	Nội dung được bảo hộ
1			
2			
...			

10. Về tác giả công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

10.1 Trường hợp một tác giả

- Họ và tên (và học hàm, học vị):

- Giới tính: Ngày, tháng, năm sinh: Quốc tịch:
 - Số CCCD/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
 - Địa chỉ nơi cư trú: Điện thoại:
 - Quá trình và nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo (từ bậc đại học trở lên)⁽¹⁾

.....

- Quá trình công tác⁽²⁾

10.2. Trường hợp đồng tác giả

TT	Họ và tên (và học hàm, học vị)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Cơ quan công tác hoặc quản lý tác giả	Địa chỉ nơi cư trú	Điện thoại	Thời gian tham gia công trình (bắt đầu, kết thúc)	Nội dung trực tiếp đóng góp vào giá trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của công trình ⁽³⁾	Chữ ký
1									
...									

TÁC GIẢ/ĐỒNG TÁC GIẢ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) và (2) Có thể kê khai bổ sung thành trang giấy A4 riêng

(3) Có thể kê khai bổ sung thành trang giấy A4 riêng.

Mẫu số 03. Văn bản xác nhận ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN XÁC NHẬN ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

A. PHẦN KÊ KHAI CỦA TÁC GIẢ

1. Trường hợp một tác giả

- Họ và tên (và học hàm, học vị):

- Giới tính:

- Ngày, tháng, năm sinh: Quốc tịch:...

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:.....

- Địa chỉ nơi cư trú: Điện thoại:

- Cơ quan công tác hoặc quản lý tác giả:

2. Trường hợp đồng tác giả¹

TT	Họ và tên (và học hàm, học vị)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Cơ quan công tác hoặc quản lý tác giả	Địa chỉ nơi cư trú	Điện thoại	Thời gian tham gia công trình (bắt đầu, kết thúc)	Nội dung trực tiếp đóng góp vào giá trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của công trình ⁽³⁾	Chữ ký
1									
...									

2. Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Tên công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....

2.2. Lĩnh vực của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Khoa học tự nhiên

☐

b) Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số

☐

c) Khoa học y, dược

☐

d) Khoa học nông nghiệp và môi trường

☐

đ) Khoa học xã hội và nhân văn

☐

2.3. Kinh phí thực hiện công trình

a) Sử dụng hoàn toàn ngân sách nhà nước

☐

b) Sử dụng một phần ngân sách nhà nước ☐

c) Không sử dụng ngân sách nhà nước ☐

3. Tổ chức ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: E-mail:

Số Quyết định thành lập (nếu có):

Lĩnh vực đăng ký hoạt động chính (đăng ký kinh doanh (nếu có))

.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:

4. Tóm tắt hiệu quả ứng dụng của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Thời gian thực hiện (tháng, năm bắt đầu - tháng, năm kết thúc):...

Thời gian công bố/ứng dụng: - Công bố: ... năm

- Ứng dụng: ... năm

b) Hiệu quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....

.....

c) Hiệu quả về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác

.....

.....

d) Nội dung khác có liên quan đến hiệu quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có)

.....

.....

CƠ QUAN CHỦ TRÌ

(Nếu có)

(Ký, đóng dấu)

TÁC GIẢ/ĐỒNG TÁC GIẢ

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Kê khai thông tin đầy đủ các đồng tác giả

B. PHẦN XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Thông tin đơn vị:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: E-mail:

Số Quyết định thành lập (nếu có):

Lĩnh vực đăng ký hoạt động chính (đăng ký kinh doanh (nếu có))

.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:

2. Thông tin công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo xác nhận

2.1. Tên công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....

.....

2.2 Tác giả/đồng tác giả công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....

3. Thời gian ứng dụng

Thời gian ứng dụng (tháng, năm bắt đầu - tháng, năm kết thúc):...

4. Xác nhận ứng dụng (theo các tiêu chí: hiệu quả đối với tổ chức, đối với xã hội)

a) Hiệu quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....

.....

b) Hiệu quả về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác

.....

.....

c) Nội dung khác có liên quan đến hiệu quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có)

.....

.....

TỔ CHỨC ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 04a. Phiếu nhận xét Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG GIẢI
THƯỞNG CHUYÊN NGÀNH
LĨNH VỰC...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**PHIẾU NHẬN XÉT
CÔNG TRÌNH TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐO
VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
THÀNH PHỐ HUẾ
LẦN THỨ****I. Thông tin chung về hồ sơ**

1. Tên công trình:.....

.....

2. Tác giả công trình

2.1. Tác giả ☐ ☐2.2. Đồng tác giả ☐ ☐

3. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có):.....

4. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

II. Các tiêu chuẩn nhận xét, đánh giá

1. Tính mới

Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết

.....

Được đánh giá cao về giá trị khoa học và được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín trong, ngoài nước

.....

2. Tính sáng tạo

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có

.....

3. Tính hiệu quả

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.

.....

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng

yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế

.....
4. Khả năng áp dụng thực tiễn

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế

.....
Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể

.....
Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay

.....
Thời gian công bố/ nghiệm thu và ứng dụng trong thực tiễn tại thành phố Huế

.....
Có sản phẩm ứng dụng trong thực tế tại thành phố Huế

.....
III. Phần đánh giá của thành viên Hội đồng:

1. Kết luận của Thành viên Hội đồng (trong đó nêu rõ đề nghị tặng các Giải: Giải A; Giải B; Các giải: Nghiên cứu nữ xuất sắc, Nghiên cứu trẻ xuất sắc; Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng hoặc không đề nghị tặng các Giải thưởng)

- Đề nghị xét tặng Giải thưởng: ☐

+ Giải A ☐ ☐

+ Giải B ☐ ☐

+ Giải thưởng:

* Nhà Nghiên cứu ☐ nữ xuất sắc ☐

* Nhà Nghiên cứu trẻ xuất sắc ☐

* Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng ☐

Lý do:.....

- Không đề nghị xét tặng Giải thưởng ☐

Lý do:

2. Ý kiến nhận xét hoặc đề nghị khác (nếu có)

.....

.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04b. Phiếu nhận xét Hội đồng xét tặng giải thưởng thành phố
HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG THÀNH PHỐ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU NHẬN XÉT
CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐỒ VỀ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
THÀNH PHỐ HUẾ
LẦN THỨ

I. Thông tin chung về hồ sơ

1. Tên công trình:.....
.....
2. Tác giả công trình
- 2.1. Tác giả ☐ ☐ ☐
- 2.2. Đồng tác giả ☐ ☐
3. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có):.....
4. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

II. Các tiêu chuẩn nhận xét, đánh giá

1. Tính mới

Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết

.....

Được đánh giá cao về giá trị khoa học và được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín trong, ngoài nước

.....

2. Tính sáng tạo

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có

.....

3. Tính hiệu quả

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.

.....

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế

.....
4. Khả năng áp dụng thực tiễn

Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế

.....
Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể

.....
Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay

.....
Thời gian công bố/ nghiệm thu và ứng dụng trong thực tiễn tại thành phố Huế

.....
Có sản phẩm ứng dụng trong thực tế tại thành phố Huế

.....
III. Phần đánh giá của thành viên Hội đồng:

1. Kết luận của Thành viên Hội đồng (trong đó nêu rõ đề nghị tặng các Giải: Giải A; Giải B; Các giải: Nghiên cứu nữ xuất sắc; Nghiên cứu trẻ xuất sắc; Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng hoặc không đề nghị tặng các Giải thưởng)

- Đề nghị xét tặng Giải thưởng: ☐

+ Giải A ☐

+ Giải B ☐

+ Giải thưởng:

* Nhà Nghiên cứu ☐ nữ xuất sắc ☐

* Nhà Nghiên cứu trẻ xuất sắc ☐

* Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng ☐

+ Lý do:

- Không đề nghị xét tặng Giải thưởng ☐

Lý do:

2. Ý kiến nhận xét hoặc đề nghị khác (nếu có)

.....
.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05a. Phiếu chấm điểm công trình dành cho Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành

HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CHUYÊN NGÀNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
LĨNH VỰC KHOA HỌC..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU CHẤM ĐIỂM CÔNG TRÌNH
ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐÔ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO THÀNH PHỐ HUẾ
LẦN THỨ
(kèm theo Phiếu nhận xét)

I. Thông tin chung về hồ sơ

1. Tên công trình:
2. Tác giả công trình:
 - 2.1. Tên tác giả: ☐
 - 2.2. Đồng tác giả: ☐
3. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có):
4. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

II. Các tiêu chí chấm điểm

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Tính mới	20	
	Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết.	10	
	Được đánh giá cao về giá trị khoa học và được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín trong, ngoài nước	10	
2	Tính sáng tạo	15	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có	15	
3	Tính hiệu quả	25	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội	15	

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
	hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.		
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế	10	
4	Khả năng áp dụng thực tiễn	40	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế	10	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể	10	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay	10	
	Thời gian công bố/nghiệm thu và ứng dụng trong thực tiễn tại thành phố Huế	10	
	Tổng cộng	100	

III. Phần đánh giá của thành viên Hội đồng

1. Kết luận của Thành viên Hội đồng (trong đó nêu rõ đề nghị tặng các giải: Giải A; Giải B; Các giải: Nghiên cứu nữ xuất sắc; Nghiên cứu trẻ xuất sắc; Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng hoặc không đề nghị tặng các Giải thưởng)

- Đề nghị xét tặng Giải thưởng: ☐

+ Giải A ☐ ☐

+ Giải B ☐ ☐

+ Giải thưởng:

* Nhà Nghiên cứu ☐ nữ xuất sắc ☐

* Nhà Nghiên cứu trẻ xuất sắc ☐

* Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng ☐

Lý do:.....

- Không đề nghị xét tặng Giải thưởng ☐ ☐ ☐

Lý do:

2. Ý kiến nhận xét hoặc đề nghị khác (nếu có)

.....
.....

Huế, ngày tháng năm
Thành viên Hội đồng

Mẫu số 05b. Phiếu chấm điểm công trình dành cho Hội đồng xét tặng giải thưởng thành phố

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
GIẢI THƯỞNG THÀNH PHỐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM CÔNG TRÌNH
ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG CỐ ĐÔ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO THÀNH PHỐ HUẾ
LẦN THỨ**

I. Thông tin chung về hồ sơ

1. Tên công trình:

2. Tác giả công trình:

2.1. Tên tác giả:

☐

2.2. Đồng tác giả:

☐

3. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có):

4. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

II. Các tiêu chí chấm điểm

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Tính mới	20	
	Kết quả nghiên cứu của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sao chép, trùng lặp, chưa từng được công bố trước đó, hoặc đưa ra phương pháp tiếp cận mới đối với các vấn đề đã biết.	10	
	Được đánh giá cao về giá trị khoa học và được công bố, trích dẫn trên các tạp chí khoa học có uy tín trong, ngoài nước	10	
2	Tính sáng tạo	15	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thể hiện sự sáng tạo thông qua việc đề xuất các giải pháp mới, độc đáo hoặc cải tiến đáng kể so với các nghiên cứu, công nghệ hoặc phương pháp hiện có	15	
3	Tính hiệu quả	25	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của thành phố Huế.	15	

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của thành phố Huế	10	
4	Khả năng áp dụng thực tiễn	40	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế	10	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng tạo ra sản phẩm, quy trình, giải pháp hoặc mô hình có giá trị sử dụng cụ thể	10	
	Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tiềm năng thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội và công nghệ hiện nay	10	
	Thời gian công bố/nghiệm thu và ứng dụng trong thực tiễn tại thành phố Huế	10	
	Tổng cộng	100	

III. Phần đánh giá của thành viên Hội đồng

1. Kết luận của Thành viên Hội đồng (trong đó nêu rõ đề nghị tặng các Giải: Giải A; Giải B; Các giải: Nghiên cứu nữ xuất sắc; Nghiên cứu trẻ xuất sắc; Giải Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng hoặc không đề nghị tặng các Giải thưởng)

- Đề nghị xét tặng Giải thưởng: ☐

+ Giải A ☐ ☐

+ Giải B ☐ ☐

+ Giải thưởng:

* Nhà Nghiên cứu ☐ nữ xuất sắc ☐

* Nhà Nghiên cứu trẻ xuất sắc ☐

* Tác giả, nhóm tác giả có ấn phẩm khoa học ảnh hưởng ☐

Lý do:.....

- Không đề nghị xét tặng Giải thưởng ☐ ☐ ☐

Lý do:

2. Ý kiến nhận xét hoặc đề nghị khác (nếu có)

.....

Huế, ngày tháng năm
Thành viên Hội đồng

Mẫu số 06. Biên bản họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
GIẢI THƯỞNG
LĨNH VỰC ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
... , ngày ... tháng ... năm ...**

**BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG**

I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng:.....

Tác giả/đại diện tác giả công trình:

2. Quyết định thành lập Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp ... số ... ngày ... tháng ... năm

3. Ngày họp Hội đồng:.....

Địa điểm:.....

4. Số thành viên có mặt trên tổng số thành viên của Hội đồng: .../...

Vắng mặt: ... người, gồm các thành viên:

.....

.....

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
...		

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG*** Đối với Phiên họp thứ nhất:**

1. Đại diện cơ quan Thường trực công bố quyết định thành lập Hội đồng; phổ biến các quy định liên quan đến hoạt động của Hội đồng.

2. Hội đồng nhận hồ sơ công trình.

3. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc.

4. Hội đồng phân công các thành viên làm ủy viên phản biện nhận xét đối với từng công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng. Danh sách ủy viên phản biện từng công trình như sau:

TT	Họ và tên, học hàm, học vị của ủy viên phản biện	Công trình được phân công phản biện
1		
2		
3		
4		
....		

*** Đối với Phiên họp xét tặng Giải thưởng:**

1. Các ủy viên phản biện, ủy viên đọc văn bản nhận xét, phân tích hồ sơ công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng theo từng tiêu chuẩn được quy định (Chủ tịch Hội đồng đọc các văn bản nhận xét, đánh giá của các thành viên vắng mặt - nếu có).

Thành viên Hội đồng nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện về từng nội dung nhận xét công trình so với tiêu chuẩn quy định.

2. Hội đồng trao đổi, thảo luận về công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng, đối chiếu với từng tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng.

3. Bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

a) Trưởng ban:

b) Hai ủy viên:
.....

4. Thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá công trình được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) Kết quả bỏ phiếu của Hội đồng:

- Đề nghị tặng Giải thưởng: ...

- Không đề nghị tặng Giải thưởng: ...

Số phiếu đề nghị tặng Giải thưởng trên tổng số thành viên Hội đồng: .../...

b) Đánh giá, nhận xét công trình đề nghị tặng Giải thưởng(hoặc phân tích lý do không đề nghị tặng Giải thưởng):
.....
.....

c) Kết luận của Hội đồng:

■ Trường hợp đề nghị tặng Giải thưởng:

Căn cứ kết quả bỏ phiếu đánh giá, Hội đồng kiến nghị Hội đồng xét tặng Giải thưởng xem xét và thực hiện các thủ tục tiếp theo để đề nghị tặng cho công trình: ...

■ Trường hợp không đề nghị tặng Giải thưởng:

Căn cứ kết quả bỏ phiếu đánh giá, Hội đồng không đề nghị xét tặng Giải thưởng cho công trình: ...

Biên bản này đã được đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét tặng Giải thưởng dự họp cùng nghe và thống nhất thông qua nội dung Biên bản.

THƯ KÝ KHOA HỌC CỦA HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN KIỂM PHIẾU

Trưởng ban

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07. Biên bản kiểm phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng
HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
GIẢI THƯỞNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
LĨNH VỰC ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG**

1. Tên công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng:

STT	Công trình/cụm công trình	Tác giả/đại diện tác giả
1		

2. Quyết định thành lập Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp ... số ... ngàytháng... năm

3. Ngày họp Hội đồng:

Địa điểm:

4. Kết quả bỏ phiếu

- Số phiếu phát ra:

- Số phiếu thu về:

- Số phiếu hợp lệ:

- Kết quả bỏ phiếu (số phiếu đề nghị tặng Giải thưởng trên tổng số thành viên Hội đồng):

TT	Công trình/cụm công trình	Họ và tên các thành viên Hội đồng và đề nghị tương ứng								Đề nghị/ Không đề nghị
1										

• Đề nghị tặng Giải thưởng:/.....

• Không đề nghị tặng Giải thưởng:/.....

5. Kết luận

.....

BAN KIỂM PHIẾU
(Các thành viên ký, ghi rõ họ tên)

1. Trưởng ban.....
2. Ủy viên.....
3. Ủy viên.....

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 68/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chữ ký số chuyên dùng công vụ;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Huế.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị và các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị và các Quyết định sau đây:

1. Chỉ thị số 77/2014/CT-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường trao đổi văn bản điện tử và ứng dụng chữ ký số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet tại các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Huế; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thùy Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/QĐ-CTUBND

Huế, ngày 22 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Quyết định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý và phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Các phòng chuyên môn (bao gồm văn phòng), Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.
4. Các phòng chuyên môn (bao gồm Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân), tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
5. Các tổ chức hội.
6. Cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính nhà nước thành phố, cấp xã.

Điều 3. Phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ sau

1. Thông báo chỉ tiêu biên chế công chức cho các đơn vị sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.
2. Thông báo việc thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm lại đối với công chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Quyết định xếp vào ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng (sau khi có Quyết định trúng tuyển công chức).

4. Ban hành quyết định xếp ngạch đối với công chức khi thay đổi vị trí việc làm, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố không thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố quản lý.

5. Ban hành quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính đối với các trường hợp không thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố quản lý.

6. Ban hành quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công chức không thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố quản lý:

a) Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái công chức giữa các cơ quan hành chính cấp tỉnh; giữa các cơ quan hành chính cấp tỉnh và cấp xã; giữa các xã, phường trên địa bàn thành phố.

b) Quyết định biệt phái công chức từ các cơ quan hành chính cấp tỉnh đến công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

c) Quyết định điều động công chức từ các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã đến nhận công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã.

d) Quyết định điều động công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh đến nhận công tác tại các cơ quan thuộc khối Đảng, đoàn thể cấp tỉnh sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận. Có văn bản chấp thuận để cơ quan có thẩm quyền điều động cán bộ, công chức ở khối Đảng, đoàn thể cấp tỉnh đến nhận công tác tại cơ quan hành chính cấp tỉnh.

đ) Quyết định điều động công chức các cơ quan hành chính từ xã, phường này đến nhận công tác tại các cơ quan thuộc khối Đảng, đoàn thể của xã, phường khác sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận. Có văn bản chấp thuận để cơ quan có thẩm quyền điều động cán bộ, công chức ở khối Đảng, đoàn thể của xã, phường này đến nhận công tác tại cơ quan hành chính của xã, phường khác.

e) Quyết định điều động công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã đến nhận công tác tại các tỉnh, thành phố khác; các cơ quan trung ương có trụ sở đóng trên địa bàn thành phố.

7. Ban hành quyết định tiếp nhận vào làm công chức các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

8. Ban hành quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức từ các tỉnh, thành phố khác và công chức trong cơ quan, đơn vị của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân về công tác tại các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

9. Ban hành quyết định tuyển dụng công chức.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham gia ý kiến về việc thành lập tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc hội hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh.

Điều 4. Phân cấp cho các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức lãnh đạo, quản lý không thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác, nâng bậc lương thường xuyên, hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Quyết định điều động, biệt phái công chức giữa các phòng chuyên môn, Chi cục và tương đương thuộc thẩm quyền quản lý. Quyết định biệt phái công chức đến làm việc tại các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 5. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Ban hành quy chế và quyết định thành lập, kiện toàn, giải thể các tổ chức phối hợp liên ngành cấp xã.

2. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, kỷ luật, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức không thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Quyết định điều động công chức giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác; từ các cơ quan hành chính sang các cơ quan thuộc khối Đảng, đoàn thể trong cùng xã, phường trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 3 Quyết định này.

4. Quyết định biệt phái công chức giữa các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Quyết định biệt phái công chức đến làm việc tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thực hiện theo phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định này và báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ (hàng 6 tháng/năm) danh sách biến động, điều động, luân chuyển công chức thuộc thẩm quyền phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để kiểm tra, giám sát.

3. Việc điều động, luân chuyển công chức phải đảm bảo phù hợp với cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc (biên chế) còn thiếu so với Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537.

Email: congbao@hue.gov.vn.

Website: <https://congbao.hue.gov.vn>.